

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-9-2023
V/v yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản
chung khi ly hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Triệu Tín Hiền

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Gia An, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Âu Hoàng Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung khi hôn nhân theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Hoàng V, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà H khóm T, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng: 1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1971 (có mặt)

2. Bà Đoàn Thị V1, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm T, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/01/2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Hoàng V trình bày:

Vào năm 2022, anh và chị Nguyễn Minh T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương, nhưng cho đến nay anh và chị T chưa có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, anh và chị T sống chung tại nhà cha mẹ ruột của anh tại khóm T, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, anh và chị T chung sống có hạnh phúc. Đến cuối năm 2022, anh và chị T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp và chị T đã đi về bên nhà cha mẹ của chị T tại ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng sinh sống. Sau đó, anh có nhiều lần đến gặp chị T để kêu về nhà cha mẹ của anh để cùng chung sống nhưng chị T không đồng ý và kể từ cuối năm 2022 cho đến nay giữa anh và chị T đã sống ly thân cho đến nay.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa anh với chị T chưa có con chung.

Về tài sản chung: Trong ngày cưới hỏi, cha mẹ của anh có cho chị T mục đích để có tài sản chung giữa anh với chị T gồm: 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền 22.200.000 đồng; 01 tấm lắc có trọng lượng 05 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền là 27.750.000 đồng; 01 chiếc nhẫn cưới có trọng lượng 02 phân vàng 24k, tương đương số tiền 800.000 đồng. Tuy nhiên, đối với chiếc nhẫn cưới thì anh không yêu cầu chia và công nhận đó là của riêng của chị T. Như vậy, tổng số tiền của giá trị tài sản chung nêu trên là 49.950.000 đồng, hiện nay toàn bộ số tài sản chung nêu trên chị T đang quản lý.

Theo đơn khởi kiện anh yêu cầu chia đôi số tài sản chung, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay anh thay đổi một phần yêu cầu này là chỉ yêu cầu được chia và nhận 03 chỉ vàng tương đương với số tiền là 15.000.000 đồng trong tổng số 49.950.000 đồng.

Về nợ chung: Không có

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố mối quan hệ hôn nhân giữa anh với chị Nguyễn Minh T không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Được chia và nhận số tiền 15.000.000 đồng trong tổng số tiền 49.950.000 đồng.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/8/2023, bị đơn chị Nguyễn Minh T trình bày:

Về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung thì chị thống nhất với lời trình bày của anh Lê Hoàng V. Đối với số vàng mà cha mẹ chồng đã cho chị với anh V trong ngày cưới hỏi mà chị đang quản lý hiện nay bao gồm: 01 sợi dây

chuyên 04 chỉ vàng 24k, tám lắc 05 chỉ vàng 24k, 01 nhẫn cưới trọng lượng 02 phân vàng 24k. Đối với sợi dây chuyên hiện nay chỉ còn trọng lượng 03 chỉ, vì mặt của sợi dây chuyên 01 chỉ chị đã bán mua thức ăn nuôi tôm sú trong lúc còn sống chung với anh V. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung với anh V thì anh V có hành vi hăm dọa, đánh chị và đuổi chị về bên nhà cha mẹ ruột của chị nhiều lần. Do đó, chị không đồng ý chia số vàng trên cho anh V.

Về con chung thì giữa chị với anh V chưa có con chung. Về nợ chung thì không có.

Nay chị nhận thấy giữa chị với anh V không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt mối quan hệ hôn nhân giữa chị với anh V.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người làm chứng ông Lê Văn D bà Đoàn Thị VI trình bày:

Đối với số nữ trang nêu trên mà Lê Hoàng V là con của ông bà trình bày và yêu cầu đó là số nữ trang mà vợ chồng ông bà đã mua sắm cho các con trong ngày cưới hỏi. Ông bà thống nhất với lời trình bày của Lê Hoàng V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa anh Lê Hoàng V và chị Nguyễn Minh T không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng V về việc yêu cầu chia và nhận số tiền 15.000.000 đồng trong tổng số tiền (tài sản chung) là 44.400.000 đồng.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào đơn khởi kiện, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Đối với bị đơn chị Nguyễn Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Chỉ yêu cầu chia và nhận số tiền 15.000.000 đồng trong tổng số tài sản chung bao gồm: 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền 22.200.000 đồng; 01 tấm lắc có trọng lượng 05 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền là 27.750.000 đồng và rút lại phần yêu cầu phân chia chiếc nhẫn trọng lượng 02 phân vàng 24k tương đương số tiền 800.000 đồng. Việc nguyên đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi ban đầu theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với vợ chồng ông Lê Văn D, bà Đoàn Thị V1 là cha và mẹ của anh V. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông D, bà V1 không có yêu cầu độc lập gì đối với anh V và chị T, cho nên Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông D, bà V1 là người làm chứng, là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn” là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của anh Lê Hoàng V đối với chị Nguyễn Minh T, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa anh V và chị T là loại kiện hôn nhân và gia đình, anh V và chị T chung sống với nhau từ năm 2022 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống

với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;...”. Như vậy, hôn nhân giữa anh Lê Hoàng V với chị Nguyễn Minh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[5] Về con chung: Giữa anh Lê Hoàng V với chị Nguyễn Minh T không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung, xét việc anh Lê Hoàng V yêu cầu xem xét phân chia và được nhận số tiền 15.000.000 đồng trong khối tài sản chung 49.950.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, anh V cho rằng số nữ trang mà cha mẹ của anh cho trong ngày cưới hỏi bao gồm: 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền 22.200.000 đồng; 01 tấm lắc có trọng lượng 05 chỉ vàng 24k, tương đương số tiền là 27.750.000 đồng, tổng số tiền của giá trị tài sản chung nêu trên là 49.950.000 đồng.

[6.2] Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/8/2023, bị đơn chị Nguyễn Minh T trình bày: Đối với số vàng cha mẹ chồng đã cho chị với anh V trong ngày cưới hỏi mà chị đang quản lý hiện nay bao gồm: 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24k, tấm lắc 05 chỉ vàng 24k. Đối với sợi dây chuyền hiện nay chỉ còn trọng lượng 03 chỉ, vì mặt của sợi dây chuyền 01 chỉ chị đã bán mua thức ăn nuôi tôm sú trong lúc còn sống chung với anh V. Cho nên Hội đồng xét xử xét thấy chỉ có căn cứ hiện nay chị T đang quản lý số tài sản chung bao gồm: 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 24k và 01 tấm lắc có trọng lượng 05 chỉ vàng 24k.

[6.3] Từ những tình tiết phân tích tại các mục số [6.1] và [6.2], Hội đồng xét xử xét thấy: Tài sản chung của anh V với chị T được cha mẹ của anh V cho trong ngày cưới hỏi bao gồm: 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24k, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24k. Theo như phân tích, chị T cũng thừa nhận và đang quản lý số tài sản nêu trên. Do đó, đây được xem là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh, được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, chị T cho rằng đối với sợi dây chuyền hiện nay chỉ còn 03 chỉ vàng 24k (do chị T đã bán hết 01 chỉ của mặt dây chuyền trong lúc còn chung sống chung với anh V để mua thức ăn nuôi tôm).

[7] Qua xem xét giá vàng thực tế tại thời điểm xét xử sơ thẩm cho thấy: 01 chỉ vàng 24k có giá trị là 5.550.000 đồng, là phù hợp với giá trị mà nguyên đơn anh Lê Hoàng V đưa ra. Như vậy, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24k được quy ra thành tiền là 44.400.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh V chỉ yêu cầu được chia số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) trong tổng số tài sản chung là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, anh V được chia phần tài sản chung với số tiền 15.000.000 đồng trong tổng số tiền

44.400.000 đồng và chị Nguyễn Minh T được chia số tiền 29.400.000 đồng trong tổng số tiền 44.400.000 đồng. Số tài sản nêu trên hiện nay chị T là người đang quản lý, cho nên chị T phải có trách nhiệm hoàn lại anh Lê Hoàng V số tiền 15.000.000 đồng là đúng với quy định của pháp luật. Việc chị T không đồng ý chia số tài sản chung nêu trên là không có căn cứ.

[7] Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Anh Lê Hoàng V và chị Nguyễn Minh T phải chịu án tương đương với giá trị tài sản mà mỗi người được chia. Đồng thời anh V còn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 và 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của anh Lê Hoàng V và chị Nguyễn Minh T không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Hoàng V được chia số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) trong tổng số tiền (tài sản chung) là 44.400.000 đồng. Chị T được chia số tiền 29.400.000 đồng trong tổng số tiền (tài sản chung) là 44.000.000 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Minh T có trách nhiệm hoàn lại cho anh Lê Hoàng V số tiền 15.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Lê Hoàng V có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng chị Nguyễn Minh T phải trả lãi suất cho anh V theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

6. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Hoàng V phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng anh V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp

300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006100, ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

- Về án phí chia tài sản: Anh Lê Hoàng V phải chịu số tiền 750.000 đồng tương ứng với số tài sản mà anh đã được chia. Chị Nguyễn Minh T phải chịu số tiền 1.470.000 đồng tương ứng với số tài sản mà chị được chia.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND xã Lai Hòa, TX.Vĩnh Châu;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua

